C.TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
SỐ: 350 /2011/VOSCO-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------***----------

Hải phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2011

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2011

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	**Bảng cân đối kế toán**
2	B02a-DN	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
3	B03a-DN	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
4	B09a-DN	**Thuyết minh báo cáo tài chính**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200106490 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Bùi Việt Hoài

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt nam
2. Cục thuế Hải Phòng
3. Cục thống kê Hải Phòng
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP
6. Các Ngân hàng
7. Chủ tịch HĐQT Công ty
8. Ban điều hành
9. Lưu phòng TCKT công ty (2)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**816.880.415.234**	**519.534.305.844**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**41.371.047.066**	**129.951.578.130**
1. Tiền	111	V01	41.371.047.066	96.395.467.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	33.556.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**528.385.985.651**	**208.541.132.670**
1. Phải thu khách hàng	131		110.822.516.008	106.070.556.066
2. Trả trước cho người bán	132		331.103.838.649	5.060.339.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	87.471.212.142	99.029.682.499
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.011.581.148)	(1.619.445.315)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**229.011.618.753**	**164.647.959.233**
1. Hàng tồn kho	141	V04	229.011.618.753	164.647.959.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18.111.763.764**	**16.393.635.811**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.462.424.869	4.559.082.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.812.432	1.132.076.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	675.000.000	9.870.197.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		971.526.463	832.279.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.617.352.924.133**	**4.337.804.768.674**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**4.413.015.521.614**	**4.128.806.670.541**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.407.979.017.465	4.124.394.614.988
- Nguyên giá	222		7.452.566.034.537	6.857.328.460.476
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.044.587.017.072)	(2.732.933.845.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.280.862.053	4.300.999.553
- Nguyên giá	228		4.379.153.720	4.379.153.720
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(98.291.667)	(78.154.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	755.642.096	111.056.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**103.170.803.253**	**83.355.570.253**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.987.405.910	3.172.172.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	80.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**101.166.599.266**	**125.642.527.880**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	85.086.967.836	109.758.830.201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	14.881.630.879
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.198.000.551	1.002.066.800
Tổng cộng tài sản	**270**		**5.434.233.339.367**	**4.857.339.074.518**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.039.474.085.147**	**3.289.870.651.886**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**995.063.035.460**	**645.132.417.464**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	400.183.200.000	235.324.760.000
2. Phải trả người bán	312		350.785.025.109	304.762.146.822
3. Người mua trả tiền trước	313		15.090.710.013	29.793.665.394
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.893.649.549	3.176.349.726
5. Phải trả người lao động	315		12.631.273.355	22.635.885.261
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	195.743.955.076	45.701.723.813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.735.222.358	3.737.886.448
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.044.411.049.687**	**2.644.738.234.422**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.302.974.310	81.498.983.740
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		144.000.000	144.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	3.029.200.242.510	2.562.176.610.526
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		552.378.325	876.821.975

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		211.454.542	41.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.394.759.254.220**	**1.567.468.422.632**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V22	**1.394.759.254.220**	**1.567.468.422.632**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-1.644.681.274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.107.068	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-33.157.058.110	153.144.898.644
- Lãi năm trước	420a		16.793.508.678	33.916.344.723
- Lãi năm nay	420b		-49.950.566.788	119.228.553.921
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**5.434.233.339.367**	**4.857.339.074.518**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		**0**	**0**
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		**0**	**0**
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		**1.256.865,16**	**4.540.437,86**
Euro (EUR)		**292.068,77**	**62.431,18**
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

M.S.D.N: 0200106490 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Đ. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**720.647.477.654**	**679.197.909.532**	**2.186.618.589.673**	**1.987.716.915.607**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		836.680.038	626.462.283	4.414.933.051	3.936.086.077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**719.810.797.616**	**678.571.447.249**	**2.182.203.656.622**	**1.983.780.829.530**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	677.000.137.132	569.684.945.364	1.947.877.259.071	1.692.779.911.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dị	**20**		**42.810.660.484**	**108.886.501.885**	**234.326.397.551**	**291.000.917.787**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.024.460.187	14.735.932.662	5.930.932.601	25.906.428.178
7. Chi phí tài chính	22		61.236.956.147	135.151.049.905	209.305.374.603	216.648.775.960
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		42.316.660.427	36.350.921.395	140.421.594.024	89.943.860.378
8. Chi phí bán hàng	24		22.709.535.961	21.361.038.939	64.076.347.745	59.241.077.765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.612.407.155	14.220.104.217	40.507.915.491	37.399.060.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**30**		**-54.723.778.592**	**-47.109.758.514**	**-73.632.307.687**	**3.618.431.849**
11. Thu nhập khác	31		1.206.947.146	114.873.348.476	24.104.291.099	131.338.222.867
12. Chi phí khác	32		0	17.028.066.819	422.550.200	18.620.572.334
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.206.947.146**	**97.845.281.657**	**23.681.740.899**	**112.717.650.533**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**-53.516.831.446**	**50.735.523.143**	**-49.950.566.788**	**116.336.082.382**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-675.000.000	7.500.000.000	0	19.500.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**-52.841.831.446**	**43.235.523.143**	**-49.950.566.788**	**96.836.082.382**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-377**	**309**	**-357**	**692**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

M.S.D.N: 0200104480 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

ĐẾN 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.212.597.003.923	2.087.416.360.580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.916.125.406.693)	(1.183.604.482.188)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(157.211.131.399)	(155.595.080.775)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(141.498.826.663)	(101.158.208.762)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(4.412.975.482)	(19.599.859.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		135.165.706.718	124.373.359.376
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(182.262.815.921)	(164.603.021.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.748.445.517)	587.229.066.600
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(645.462.629.955)	(860.091.918.321)
2.Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.661.885.516	129.373.800.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.902.702.174)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.283.667.652	7.715.919.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(627.419.778.961)	(723.002.199.205)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.551.088.290.000	874.908.489.845
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(919.206.218.016)	(658.129.776.589)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu(nhà đầu tư)	36		(39.294.378.570)	(67.409.846.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		592.587.693.414	149.368.867.061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(88.580.531.064)	13.595.734.456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.951.578.130	175.295.171.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		41.371.047.066	188.890.905.671

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Lan	Nguyễn Ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

M.S.D.N: 0200106490 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số : B09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng…

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2011 kết thúc vào 30/9/2011

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo các tài chính các số dư này quy đổi theo tỷ giá ngày 30/9/2011: 20.628 VNĐ/USD. Các khoản vay dài hạn phát sinh trước ngày 01/01/2011 được ghi nhận theo tỉ giá ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD, các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm 2011 được ghi nhận theo tỉ giá thực tế ngày nhận nợ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận vá vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 3

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.096.978.376	464.814.242
- Tiền gửi ngân hàng	40.274.068.690	95.930.652.777
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	**41.371.047.066**	**96.395.467.019**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	**0**	**0**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	87.471.212.142	99.029.682.499
Cộng:	**87.471.212.142**	**99.029.682.499**

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	228.220.064.078	161.979.641.228
- Công cụ, dụng cụ	791.554.675	701.020.179
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	1.967.297.826
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho **Cộng:**	**229.011.618.753**	**164.647.959.233**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòi	0	0

05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	675.000.000	9.870.197.864
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	**675.000.000**	**9.870.197.864**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**755.642.096**	**111.056.000**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình mua & đóng hoàn thiện tàu56.200 DWT (F56-NT03)	644.586.096	
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	111.056.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a-Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	20.987.405.910	3.172.172.910
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
b-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		

c- Đầu tư dài hạn khác:(Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	82.048.397.343	80.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :	0	0
- Cho vay dài hạn :	0	0
- Đầu tư dài hạn khác :	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
Cộng	**82.183.397.343**	**80.183.397.343**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	46.128.257.436	57.722.539.723
- Chi phí trả trước dài hạn khác	38.958.710.400	52.036.290.478
Cộng	**85.086.967.836**	**109.758.830.201**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	400.183.200.000	235.324.760.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**400.183.200.000**	**235.324.760.000**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	385.061.927	769.386.731
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	159.609.328
- Thuế TNDN	0	0
- Thuế TNCN	1.476.648.130	2.221.627.141
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.939.492	25.726.526
Cộng	**1.893.649.549**	**3.176.349.726**

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.586.073.095	1.700.070.746
- Bảo hiểm xã hội	1.224.225.114	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	10.451.918.117	27.474.109.159

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.481.738.750	16.527.543.908
Cộng	**195.743.955.076**	**45.701.723.813**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng	**0**	**0**

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	**3.029.200.242.510**	**2.562.176.610.526**
- Vay ngân hàng	3.029.200.242.510	2.562.176.610.526
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	**0**	**0**
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	**3.029.200.242.510**	**2.562.176.610.526**

- Các khoản nợ thuê tài chính (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lạiphải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đếnkhoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.881.630.879**	**14.881.630.879**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000*	*10.000*
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**27.916.312.330**	**15.968.205.262**
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.107.068	0
- Quỹ dự phòng tài chính	15.968.205.262	15.968.205.262
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24-Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**2.186.618.589.673**	**1.987.716.915.607**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	0	45.908.727.478
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.186.618.589.673	1.941.808.188.129
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**4.414.933.051**	**3.936.086.077**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	4.414.933.051	3.936.086.077
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0

27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**2.182.203.656.622**	**1.983.780.829.530**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	45.908.727.478
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.182.203.656.622	1.937.872.102.052
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	40.193.710.469
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.947.877.259.071	1.652.586.201.274
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	**1.947.877.259.071**	**1.692.779.911.743**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796.431.919	560.151.799
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	64.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	7.090.945.000
- Lãi bán ngoại tệ	122.588.854	474.140.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.011.898.667	17.716.690.865
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.161	0
Cộng	**5.930.932.601**	**25.906.428.178**
30- Chi phí tài chính (MS 22)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	140.421.594.024	89.943.860.378
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	1.467.969.095	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.406.979.232	41.692.522.654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	85.000.000.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	8.832.252	12.392.928
Cộng	**209.305.374.603**	**216.648.775.960**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	19.500.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**19.500.000.000**
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**0**	**0**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.070.877.339.101	833.828.187.551
- Chi phí nhân công	160.717.637.401	142.993.355.635
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.317.445.405	313.477.033.056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.646.066.687	375.921.434.266
- Chi phí khác bằng tiền	59.903.033.713	123.200.039.391
Cộng	2.052.461.522.307	1.789.420.049.899

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Bùi Việt Hoài

M.S.D.N: 0200106490 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM - Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Xà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tầu biển	Tổng cộng
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	*26.810.621.503*	*92.248.203.602*	*3.056.167.781*	*18.354.189.614*	*459.341.622*	*9.628.119.961*	*357.756.247*	*61.840.555*	*6.706.352.219.591*	*6.857.328.460.476*
Tăng trong kỳ	*317.249.301*	*0*	*0*	*1.125.796.363*	*0*	*151.032.454*	*0*	*0*	*643.868.551.837*	*645.462.629.955*
- Mua trong kỳ				1.125.796.363		151.032.454			643.331.066.477	*644.607.895.294*
- Đầu tư XDCB hoàn thành										*0*
- Tăng do đánh giá lại										*0*
- Tăng khác	317.249.301								537.485.360	*854.734.661*
Giảm trong kỳ	*0*	*0*	*3.056.167.781*	*4.909.516.158*	*11.648.610*	*163.175.307*	*0*	*0*	*42.084.548.038*	*50.225.055.894*
- Chuyển sang BĐS đầu tư										*0*
- Thanh lý, nhượng bán						22.802.553			42.084.548.038	*42.107.350.591*
- Giảm do đánh giá lại										*0*
- Giảm khác			3.056.167.781	4.909.516.158	11.648.610	140.372.754				*8.117.705.303*
										0
Số dư cuối kỳ	*27.127.870.804*	*92.248.203.602*	*0*	*14.570.469.819*	*447.693.012*	*9.615.977.108*	*357.756.247*	*61.840.555*	*7.308.136.223.390*	*7.452.566.034.537*
Giá trị hao mòn luỹ kế										
Số dư đầu năm	*8.909.684.251*	*15.448.792.551*	*360.722.775*	*11.305.769.033*	*381.234.245*	*6.836.009.426*	*296.608.533*	*30.920.292*	*2.689.364.104.382*	*2.732.933.845.488*
- Khấu hao trong kỳ	630.460.921	6.933.612.677	203.744.520	1.582.856.435	20.138.076	740.263.584	45.416.641	7.730.073	346.133.084.978	*356.297.307.905*
- Tăng do đánh giá lại										0
- Tăng khác										0
- Chuyển sang BĐS đầu tư										*0*
- Thanh lý, nhượng bán						22.802.553			41.769.495.387	*41.792.297.940*
- Giảm do đánh giá lại										0
- Giảm khác			564.467.295	2.160.828.756	11.648.610	114.893.720				*2.851.838.381*
Số dư cuối kỳ	*9.540.145.172*	*22.382.405.228*	*0*	*10.727.796.712*	*389.723.711*	*7.438.576.737*	*342.025.174*	*38.650.365*	*2.993.727.693.973*	*3.044.587.017.072*
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm	*17.900.937.252*	*76.799.411.051*	*2.695.445.006*	*7.048.420.581*	*78.107.377*	*2.792.110.535*	*61.147.714*	*30.920.263*	*4.016.988.115.209*	*4.124.394.614.988*
- Tại ngày cuối kỳ	*17.587.725.632*	*69.865.798.374*	*0*	*3.842.673.107*	*57.969.301*	*2.177.400.371*	*15.731.073*	*23.190.190*	*4.314.408.529.417*	*4.407.979.017.465*

*** Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:** **4.314.408.529.417**

*** Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:** **78.222.225.791**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU / NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***107.400.000***	***4.379.153.720***
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***107.400.000***	***4.379.153.720***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***0***	***0***	***0***	***78.154.167***	***78.154.167***
- Khấu hao trong kỳ				20.137.500	20.137.500
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	***0***	***0***	***0***	***98.291.667***	***98.291.667***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***29.245.833***	***4.300.999.553***
- Tại ngày cuối kỳ	***4.271.753.720***	***0***	***0***	***9.108.333***	***4.280.862.053***

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-9.135.948.446**	**0**	**15.968.205.262**	**33.698.740.840**	**1.440.530.997.656**
Tăng vốn trong năm trước										0
Lãi trong năm trước									119.228.553.921	119.228.553.921
Tăng khác									217.603.883	217.603.883
Giảm vốn trong năm trước										0
Lỗ trong năm trước						1.644.681.274				1.644.681.274
Giảm khác						-9.135.948.446				-9.135.948.446
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-1.644.681.274**	**0**	**15.968.205.262**	**153.144.898.644**	**1.567.468.422.632**
Tăng vốn trong năm nay							11.948.107.068			**11.948.107.068**
Lãi trong năm nay										**0**
Tăng khác									180.824.170	**180.824.170**
Giảm trong năm nay (PPLN)									136.532.214.136	**136.532.214.136**
Lỗ trong năm nay									49.950.566.788	**49.950.566.788**
Giảm khác						-1.644.681.274				**-1.644.681.274**
Số dư cuối năm	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.948.107.068**	**15.968.205.262**	**-33.157.058.110**	**1.394.759.254.220**

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					**83.355.570.253**	**19.815.233.000**	**0**	**103.170.803.253**	
1. Đầu tư vào Công ty con	**0**			**0**	**3.172.172.910**	**17.815.233.000**	**0**	**20.987.405.910**	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	*0*			*0*	*2.002.090.910*	*631.000.000*		*2.633.090.910*	Tăng do góp vốn
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosco	*0*			*0*	*1.170.082.000*	*3.300.000.000*		*4.470.082.000*	Tăng do góp vốn
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	*0*	*765.000*		*765.000*		*7.650.000.000*		*7.650.000.000*	Tăng do góp vốn
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco						*6.234.233.000*		*6.234.233.000*	Tăng do góp vốn
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**0**			**0**	**0**			**0**	
3. Đầu tư dài hạn khác	**0**			**0**	**80.183.397.343**	**2.000.000.000**	**0**	**82.183.397.343**	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	*7.658.220*			*7.658.220*	*73.648.455.343*			*73.648.455.343*	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	*67.600*			*67.600*	*3.399.942.000*			*3.399.942.000*	
3.3 Đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần CK Hải Phòng	*50*			*50*	*0*			*0*	
3.4 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines				*0*	*3.000.000.000*	*2.000.000.000*		*5.000.000.000*	Tăng do góp vốn
3.5 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	*0*			*0*	*135.000.000*			*135.000.000*	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh luỹ kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	3.323.109.000	3.258.200.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá		0	5.014.456.099			27.474.109.159	10.451.918.117
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ		0	42.000.000.000				67.200.000.000
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosc	Công ty con			88.954.000		835.402.825	2.689.297.892
- Mua hàng hoá dịch vụ		5.332.839.128					
- Bán hàng hoá dịch vụ		306.140.000					
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosc	Công ty con			426.623.813	934.015.158		
- Mua hàng hoá dịch vụ		1.211.883.404					
- Bán hàng hoá dịch vụ		27.641.590.081					
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con						69.627.087
- Mua hàng hoá dịch vụ		591.736.860					
- Bán hàng hoá dịch vụ		382.885.000					
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con						152.728.400
- Mua hàng hoá dịch vụ		153.894.545					
- Bán hàng hoá dịch vụ		20.000.000					

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.170.764.349.615	11.439.307.007	2.182.203.656.622
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.170.764.349.615	11.439.307.007	2.182.203.656.622
4. Chi phí bộ phận	2.035.925.221.151	16.536.301.156	2.052.461.522.307
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	134.839.128.464	-5.096.994.149	129.742.134.315
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	134.839.128.464	-5.096.994.149	129.742.134.315
8. Doanh thu hoạt động tài chính	5.607.734.477	323.198.124	5.930.932.601
9. Chi phí tài chính	209.203.512.473	101.862.130	209.305.374.603
10.Thu nhập khác	23.116.247.259	988.043.840	24.104.291.099
11.Chi phí khác	422.550.200		422.550.200
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-46.062.952.473	-3.887.614.315	-49.950.566.788
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	674.480.437.904	35.277.509	674.515.715.413
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	394.726.683.759	1.650.979.139	396.377.662.898
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.905.867.381.128	77.913.448.402	1.983.780.829.530
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.905.867.381.128	77.913.448.402	1.983.780.829.530
4. Chi phí bộ phận	1.718.071.030.396	71.349.019.503	1.789.420.049.899
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	187.796.350.732	6.564.428.899	194.360.779.631
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	187.796.350.732	6.564.428.899	194.360.779.631
8. Doanh thu hoạt động tài chính	24.791.336.255	1.115.091.923	25.906.428.178
9. Chi phí tài chính	215.597.520.920	1.051.255.040	216.648.775.960
10.Thu nhập khác	130.181.277.880	1.156.944.987	131.338.222.867
11.Chi phí khác	18.240.000.906	380.571.428	18.620.572.334
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.000.000.000	1.500.000.000	19.500.000.000
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.931.443.041	5.904.639.341	96.836.082.382
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	625.894.457.246	38.052.509	625.932.509.755
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	336.009.983.391	1.833.176.672	337.843.160.063
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.293.181.850.732	22.999.054.503	5.316.180.905.235
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	118.052.434.132		118.052.434.132
Tổng tài sản			**5.434.233.339.367**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	4.011.538.112.723	9.200.750.066	4.020.738.862.789
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	18.735.222.358		18.735.222.358
Tổng nợ phải trả			**4.039.474.085.147**
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.702.592.194.799	56.509.678.587	4.759.101.873.386
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	98.237.201.132		98.237.201.132
Tổng tài sản			**4.857.339.074.518**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.251.035.978.711	35.096.786.727	3.286.132.765.438
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	3.737.886.448		3.737.886.448
Tổng nợ phải trả			**3.289.870.651.886**

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	393.729.949.282	347.329.561.107
2. Khu vực nước ngoài	1.788.473.707.340	1.636.451.268.423
Cộng	**2.182.203.656.622**	**1.983.780.829.530**

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	121.701.307.581	109.591.170.889	959.186.202.370	833.245.659.168
2. Khu vực nước ngoài	552.814.407.832	516.341.338.866	4.356.994.702.865	3.925.856.214.218
Cộng	**674.515.715.413**	**625.932.509.755**	**5.316.180.905.235**	**4.759.101.873.386**

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu